

Số: 11/2026/TT-TANDTC

Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2026

THÔNG TƯ
Quy định về việc bảo vệ Tòa án nhân dân

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 81/2025/QH15, Luật số 106/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 142/2025/QH15 và Luật số 150/2025/QH15;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học Tòa án nhân dân tối cao;

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành Thông tư quy định về việc bảo vệ Tòa án nhân dân.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về nguyên tắc, đối tượng, nội dung bảo vệ Tòa án, tổ chức và hoạt động bảo vệ Tòa án nhân dân; tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ, chính sách đối với lực lượng bảo vệ Tòa án nhân dân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với Tòa án nhân dân; lực lượng bảo vệ Tòa án nhân dân; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác bảo vệ Tòa án nhân dân.

2. Thông tư này không áp dụng đối với Tòa án quân sự. Việc bảo vệ Tòa án quân sự được thực hiện theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Quốc phòng.

Điều 3. Nguyên tắc bảo vệ Tòa án

1. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Tòa án.

2. Bảo đảm tuyệt đối an toàn, an ninh, trật tự, văn minh, sự tôn nghiêm của Tòa án.

3. Chủ động phòng ngừa, phát hiện, kịp thời ngăn chặn và xử lý nghiêm mọi hành vi vi phạm, xâm phạm hoặc đe dọa xâm phạm an toàn, an ninh, trật tự, văn minh, sự tôn nghiêm của Tòa án.

4. Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa Tòa án nhân dân với lực lượng Công an nhân dân, chính quyền địa phương trong công tác bảo vệ Tòa án.

5. Nghiêm cấm việc lợi dụng hoạt động bảo vệ Tòa án để thực hiện hành vi trái pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Điều 4. Đối tượng, nội dung bảo vệ tại Tòa án

1. Bảo vệ trụ sở Tòa án trước các hành vi sau đây:

- a) Xâm phạm, đe dọa xâm phạm an toàn, an ninh, trật tự đối với trụ sở làm việc của Tòa án; gây rối, gây mất an toàn, an ninh, trật tự trước cổng trụ sở Tòa án;
- b) Xâm phạm, đe dọa xâm phạm uy tín, sự tôn nghiêm của Tòa án;
- c) Xâm phạm trái phép vào khu vực làm việc, khu vực hạn chế của Tòa án;
- d) Chiếm đoạt, hủy hoại tài sản, phương tiện, trang thiết bị làm việc của Tòa án;

đ) Mang vào Tòa án các loại vũ khí, hung khí, chất nổ, chất cháy, chất độc, chất phóng xạ, đồ vật cấm lưu hành, truyền đơn, khẩu hiệu và tài liệu, đồ vật khác có thể gây nguy hiểm cho an toàn, an ninh, trật tự tại Tòa án, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Bảo vệ các phiên tòa, phiên họp xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc trước các hành vi sau đây:

- a) Vi phạm nội quy phiên tòa, phiên họp;
- b) Các hành vi xâm phạm khác theo quy định của pháp luật hoặc của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

3. Bảo vệ hồ sơ, tài liệu, chứng cứ của vụ án, vụ việc trước các hành vi sau đây:

- a) Xâm phạm, đe dọa xâm phạm hồ sơ, tài liệu, chứng cứ của vụ án, vụ việc;
- b) Tiêu hủy, sửa chữa, làm sai lệch nội dung, đánh tráo, tiết lộ, phát tán trái phép hồ sơ, tài liệu, chứng cứ của vụ án, vụ việc;
- c) Xâm nhập trái phép hệ thống lưu trữ, quản lý hồ sơ, tài liệu, chứng cứ;
- d) Các hành vi xâm phạm khác theo quy định của pháp luật hoặc của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

4. Bảo vệ Hội đồng xét xử, Thẩm phán và người có chức danh tư pháp khác trước các hành vi sau đây:

a) Xâm phạm, đe dọa xâm phạm tính mạng, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín, quyền và lợi ích hợp pháp khác của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, người có chức danh tư pháp khác;

b) Đe dọa, chống đối hoặc cản trở việc thi hành công vụ;

c) Gây ảnh hưởng đến việc xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, sự vô tư, khách quan của Thẩm phán khi thi hành công vụ;

d) Phát tán thông tin sai sự thật gây ảnh hưởng đến uy tín, danh dự, nhân phẩm của Hội đồng xét xử, Thẩm phán và người có chức danh tư pháp khác;

đ) Ghi âm, ghi hình, truyền phát trực tiếp, trực tuyến trái phép lời nói, hình ảnh của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, người có chức danh tư pháp khác;

e) Các hành vi xâm phạm khác theo quy định của pháp luật hoặc của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

5. Bảo vệ an ninh mạng, an toàn thông tin và hệ thống thông tin của Tòa án nhân dân trước các hành vi sau đây:

a) Tấn công mạng, khủng bố mạng, gián điệp mạng, xâm nhập trái phép, chiếm quyền điều khiển, cản trở hoạt động, làm gián đoạn hoặc gây mất an toàn đối với hệ thống thông tin của Tòa án nhân dân;

b) Phát tán thông tin sai sự thật, thông tin bịa đặt hoặc thông tin chưa được kiểm chứng trên không gian mạng nhằm xâm phạm uy tín, danh dự, nhân phẩm của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, người có chức danh tư pháp, cơ quan Tòa án hoặc ảnh hưởng đến hoạt động xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc;

c) Cài đặt, phát tán mã độc, phần mềm độc hại, thiết bị kỹ thuật trái phép hoặc thực hiện các hành vi khác làm ảnh hưởng đến tính bí mật, tính toàn vẹn, tính xác thực, tính sẵn sàng và khả năng vận hành an toàn của hệ thống công nghệ thông tin Tòa án nhân dân;

d) Xâm nhập, can thiệp, chiếm đoạt, làm lộ, làm mất, làm sai lệch, sửa đổi, giả mạo, phá hủy hoặc sử dụng trái phép hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý của Tòa án nhân dân;

đ) Sử dụng trí tuệ nhân tạo, công nghệ số hoặc các phương tiện kỹ thuật khác để tạo lập, chỉnh sửa, giả mạo, xuyên tạc dữ liệu, tài liệu, hình ảnh, âm thanh, giọng nói, video hoặc diễn biến phiên tòa, phiên họp nhằm làm sai lệch nội dung vụ án, vụ việc hoặc ảnh hưởng đến hoạt động của Tòa án nhân dân;

e) Tự ý đấu nối, lắp đặt, sử dụng, sửa chữa, bảo trì, thay thế, nâng cấp hoặc can thiệp trái phép vào hệ thống điện, hệ thống mạng, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống camera giám sát, hệ thống điều khiển kỹ thuật và các hạ tầng kỹ thuật phục vụ hoạt động của Tòa án;

g) Tự ý kết nối, chia sẻ dữ liệu hoặc cấp quyền truy cập từ hệ thống thông tin của Tòa án nhân dân đến hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác khi chưa được cấp có thẩm quyền cho phép;

h) Thu thập, khai thác, sử dụng, cung cấp, chia sẻ, đồng bộ hoặc phát tán trái phép dữ liệu của Tòa án nhân dân; dữ liệu cá nhân; bí mật nhà nước; bí mật công tác; bí mật kinh doanh; bí mật gia đình và đời sống riêng tư được lưu trữ, xử lý hoặc trao đổi trên môi trường mạng;

i) Các hành vi xâm phạm khác theo quy định của pháp luật hoặc của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 5. Thành lập Tổ bảo vệ

1. Thẩm quyền thành lập Tổ bảo vệ tại Tòa án được xác định như sau:

a) Chánh Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao quyết định thành lập Tổ bảo vệ tại Tòa án nhân dân tối cao;

b) Chánh tòa Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao được giao quản lý trụ sở, cơ sở vật chất quyết định thành lập Tổ bảo vệ tại đơn vị nơi được giao nhiệm vụ quản lý;

c) Chánh án Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm tài chính quốc tế (sau đây gọi là Tòa án chuyên biệt) quyết định thành lập Tổ bảo vệ tại Tòa án chuyên biệt;

d) Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Tổ bảo vệ tại Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

đ) Chánh án Tòa án nhân dân khu vực quyết định thành lập Tổ bảo vệ tại Tòa án nhân dân khu vực;

e) Thủ trưởng cơ quan báo chí, cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuộc Tòa án nhân dân tối cao quyết định thành lập Tổ bảo vệ tại đơn vị nơi mình quản lý.

2. Số lượng thành viên Tổ bảo vệ và thẩm quyền ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ bảo vệ tại Tòa án được thực hiện theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 6. Tiêu chuẩn nhân viên bảo vệ

Nhân viên bảo vệ tại Tòa án phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây:

1. Là công dân Việt Nam từ đủ 18 tuổi trở lên;
2. Có lý lịch rõ ràng, phẩm chất chính trị, đạo đức tốt;
3. Có trình độ học vấn tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên (đối với miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa có trình độ học vấn hoàn thành chương trình giáo dục bậc trung học cơ sở trở lên). Ưu tiên tuyển dụng nhân viên bảo vệ là người đã có thời gian công tác trong lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân;
4. Có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và đủ sức khỏe đáp ứng yêu cầu công tác bảo vệ.

Điều 7. Huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ bảo vệ

Lực lượng bảo vệ Tòa án phải được tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ bảo vệ tại cơ quan có thẩm quyền tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ bảo vệ. Người có thẩm quyền thành lập Tổ bảo vệ có trách nhiệm tổ chức cho lực lượng bảo vệ Tòa án đi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ bảo vệ.

Điều 8. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ bảo vệ tại Tòa án

Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ bảo vệ tại Tòa án theo quy định của pháp luật; trách nhiệm bảo vệ của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong Tòa án được xác định như sau:

1. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động Tòa án trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm bảo vệ Tòa án theo quy định tại Điều 4 Thông tư này;

2. Chánh Văn phòng Tòa án nhân dân, Chánh tòa Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Thủ trưởng cơ quan báo chí, cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuộc Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án chuyên biệt, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân khu vực có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác bảo vệ Tòa án;

3. Tổ bảo vệ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ Tòa án quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 4 Thông tư này; phối hợp với lực lượng Cảnh sát bảo vệ và hỗ trợ tư pháp bảo vệ phiên tòa, phiên họp theo phân công của Chánh án Tòa án nhân dân, Chánh Văn phòng Tòa án nhân dân;

4. Đơn vị, cá nhân có nhiệm vụ thụ lý, giải quyết, quản lý, lưu trữ hồ sơ vụ án, vụ việc có trách nhiệm bảo vệ hồ sơ, tài liệu, chứng cứ của vụ án, vụ việc theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này;

5. Việc bảo vệ an ninh mạng, an toàn thông tin và hệ thống thông tin của Tòa án nhân dân được thực hiện như sau:

a) Cục Công nghệ thông tin Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm bảo vệ Tòa án theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Thông tư này;

b) Các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án chuyên biệt, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực có trách nhiệm phối hợp với Cục Công nghệ thông tin Tòa án nhân dân tối cao và các cơ quan chức năng trong việc triển khai các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn thông tin của Tòa án trên không gian mạng và các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ bảo vệ tại Tòa án

Tổ bảo vệ tại Tòa án có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Kiểm soát người và phương tiện di chuyển ra, vào Tòa án;

2. Thực hiện kiểm tra an ninh, giấy tờ tùy thân, các tài liệu, đồ vật mang theo đối với người ra, vào Tòa án.

Ngăn chặn, không cho mang vào Tòa án các tài liệu, đồ vật quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 4 Thông tư này. Trường hợp không chấp hành thì lập biên bản ghi nhận sự việc, kịp thời báo cáo lãnh đạo để xử lý theo quy định;

3. Từ chối cho vào hoặc buộc rời khỏi Tòa án khi đối tượng thực hiện một trong các hành vi dưới đây:

a) Không tuân thủ quy định về yêu cầu kiểm tra an ninh;

b) Có hành vi quy định tại khoản 1, điểm a và điểm c khoản 3, khoản 4 Điều 4 Thông tư này;

c) Có hành vi vi phạm nội quy phiên tòa, phiên họp tại khoản 2 Điều 4 hoặc hành vi khác mà người có thẩm quyền yêu cầu không cho vào hoặc buộc rời khỏi Tòa án;

d) Ở lại khuôn viên trụ sở Tòa án mà không có lý do chính đáng.

4. Thi hành quyết định của Chủ tọa phiên tòa, chủ trì phiên họp, Hội đồng xét xử về việc buộc người vi phạm rời khỏi phòng xử án, khu vực xét xử tại các phiên tòa, phiên họp không có lực lượng Cảnh sát nhân dân bảo vệ;

5. Bảo đảm an ninh trật tự, an toàn trong khuôn viên trụ sở Tòa án; tuần tra, kiểm tra các vị trí trọng yếu trong trụ sở Tòa án; thực hiện các biện pháp nghiệp vụ bảo vệ cần thiết để phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm, xâm nhập trái phép, đe dọa an ninh trật tự tại Tòa án. Trường hợp cần thiết phải báo cáo ngay lãnh đạo, đề xuất biện pháp xử lý và kịp thời phối hợp Công an có thẩm quyền để giải quyết;

6. Bảo vệ tài sản, trang thiết bị, hồ sơ, tài liệu và các công trình thuộc phạm vi quản lý của cơ quan; phát hiện, xử lý hoặc báo cáo kịp thời các trường hợp mất mát, hư hỏng hoặc có nguy cơ gây mất an toàn;

7. Tiếp nhận, ghi nhận, báo cáo lãnh đạo cơ quan và cơ quan có thẩm quyền về các vụ việc liên quan đến an ninh, trật tự, an toàn xảy ra trong phạm vi trụ sở;

8. Vận hành và giám sát trụ sở Tòa án;

9. Tham gia công tác phòng, chống cháy nổ tại Tòa án;

10. Ghi chép đầy đủ diễn biến và các biện pháp nghiệp vụ bảo vệ đã thực hiện trong ca trực;

11. Thực hiện quy định về quản lý, sử dụng vũ khí thô sơ, công cụ hỗ trợ, vật liệu nổ, chất dễ cháy, chất độc hại (nếu có);

12. Chấp hành pháp luật, nội quy, quy chế của Tòa án; thực hiện ứng xử văn minh, đúng mực khi thi hành công vụ; không lạm dụng chức vụ, quyền hạn để xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

13. Phối hợp với cơ quan công an, lực lượng chức năng và các đơn vị có liên quan trong công tác bảo vệ an ninh, trật tự và xử lý các tình huống phát sinh tại trụ sở Tòa án;

14. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác khi được Chánh án, thủ trưởng đơn vị, lãnh đạo Văn phòng giao.

Điều 10. Trang bị công cụ hỗ trợ và phương tiện kiểm tra an ninh tại các Tòa án

1. Các Tòa án có thể được trang bị thiết bị kiểm tra an ninh gồm: cửa từ, máy dò kim loại, camera giám sát, máy soi, máy bộ đàm và thiết bị khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ bảo vệ Tòa án có thể được trang bị công cụ hỗ trợ gồm: dùi cui điện, dùi cui kim loại, dùi cui cao su, áo giáp, găng tay bắt dao; được cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định trang bị phương tiện xịt hơi cay, súng bắn điện, súng bắn đạn nổ, cao su, hơi cay và đạn sử dụng cho các loại súng này theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

3. Việc quản lý, bảo quản, cấp phát và sử dụng công cụ hỗ trợ, trang thiết bị phải tuân thủ quy định của pháp luật; bảo đảm an toàn, đúng mục đích, đúng đối tượng, không để xảy ra mất mát, thất lạc hoặc lạm dụng.

4. Số lượng thiết bị kiểm tra an ninh, công cụ hỗ trợ trang bị cho các Tòa án thực hiện theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 11. Chế độ, chính sách đối với lực lượng bảo vệ Tòa án

1. Lực lượng bảo vệ Tòa án được cấp trang phục, giấy chứng nhận, trang bị biển hiệu, băng chức danh và các phương tiện cần thiết khác theo quy định để phục vụ công tác bảo vệ.

2. Được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ bảo vệ.

3. Được hưởng lương và các quyền lợi, chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

4. Trong khi thi hành nhiệm vụ, nếu bị thương, bị thiệt mạng thì có thể được xem xét công nhận hưởng chế độ như thương binh, liệt sỹ và các hình thức khen thưởng khác theo quy định của pháp luật.

5. Lực lượng bảo vệ Tòa án làm việc theo chế độ hợp đồng lao động hoặc hợp đồng dịch vụ.

Điều 12. Kinh phí và điều kiện bảo đảm hoạt động của lực lượng bảo vệ tại Tòa án

1. Kinh phí và điều kiện bảo đảm hoạt động của lực lượng bảo vệ Tòa án nhân dân do ngân sách nhà nước đảm bảo.

2. Căn cứ theo hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân các cấp đề xuất dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ của năm kế hoạch, tổng hợp vào dự toán của đơn vị mình, gửi cơ quan quản lý cấp trên xem xét, tổng hợp chung vào dự toán của Tòa án nhân dân tối cao gửi Bộ Tài chính trình cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án chuyên biệt, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân khu vực và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Thông tư này trong toàn hệ thống Tòa án nhân dân.

4. Quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc đề xuất, kiến nghị đề nghị phản ánh về Tòa án nhân dân tối cao (qua Văn phòng) để tổng hợp, báo cáo Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định. / *[Signature]*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để giám sát);
- Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Văn phòng Chính phủ (02 bản để đăng công báo);
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Công an;
- Thành viên HĐTP TANDTC;
- Các đơn vị thuộc TANDTC;
- TAND các cấp;
- ✓ Công TTĐT TANDTC (để đăng tải);
- CSDLQG về VBPL, BTP;
- Lưu: VT TANDTC, Vụ PC&QLKH.



Nguyễn Văn Quảng